

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>599 008 873 687</b>	<b>638 038 137 833</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31 643 842 011</b>	<b>7 762 089 670</b>
1. Tiền	111	V.01	31 643 842 011	7 762 089 670
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>271 854 886 143</b>	<b>365 433 594 715</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	252 183 757 256	336 973 666 926
2. Trả trước cho người bán	132		17 304 291 240	25 432 629 647
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 366 837 647	3 027 298 142
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>268 152 231 779</b>	<b>239 376 680 848</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	268 152 231 779	239 376 680 848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27 357 913 754</b>	<b>25 465 772 600</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 765 340 930	54 384 557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 286 934 084	16 990 920 474
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	17 305 638 740	8 420 467 569
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 041 597 395 457</b>	<b>956 054 643 779</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81 907 031 707</b>	<b>43 342 026 241</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		73 552 156 544	38 853 996 531

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11 536 809 374	7 669 963 921
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3 181 934 211)	(3 181 934 211)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>916 007 182 332</b>	<b>876 227 808 037</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	739 147 227 084	16 845 811 928
- Nguyên giá	222		814 217 828 958	79 072 611 303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75 070 601 874)	(62 226 799 375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 230 215 619	10 133 663 438
- Nguyên giá	228		7 884 437 953	29 628 235 043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6 654 222 334)	(19 494 571 605)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	175 629 739 629	849 248 332 671
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34 549 000 000</b>	<b>34 549 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9 134 181 418</b>	<b>1 935 809 501</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9 134 181 418	745 109 501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			1 190 700 000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 640 606 269 144</b>	<b>1 594 092 781 612</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1 360 077 650 985</b>	<b>1 315 774 207 583</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>700 119 259 348</b>	<b>666 416 562 032</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	481 413 427 789	445 641 178 477
2. Phải trả người bán	312		76 482 779 653	60 421 559 325
3. Người mua trả tiền trước	313	15	38 372 972 491	17 701 162 928
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	29 983 413 693	34 094 893 725
5. Phải trả người lao động	315		31 387 998 240	66 823 289 773
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 891 608 833	2 384 075 569
7. Phải trả nội bộ	317		11 116 525 589	16 743 986 416
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26 152 751 379	18 336 022 378
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		3 317 781 681	4 270 393 441
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>659 958 391 637</b>	<b>649 357 645 551</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		19 776 358 211	19 072 158 032
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	2 385 863 177	2 545 217 267
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	637 796 170 249	627 740 270 252
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>280 528 618 159</b>	<b>278 318 574 029</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>280 528 618 159</b>	<b>278 318 574 029</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230 105 360 000	230 105 360 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11 073 100	11 073 100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13 108 993 101	12 973 695 821

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 843 130 657	2 707 833 377
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		33 960 061 301	32 020 611 731
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 640 606 269 144</b>	<b>1 594 092 781 612</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn<sup>2</sup> Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
VŨ THỊ HẢI



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
DOLA			50 898,380	2 680,110
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			29 795 660 823	29 449 393 661

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Nguyễn Mai Hương

**Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG**



VŨ THỊ HẢI

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2013



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN TÀI SƠN



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	74 230 588 325	58 933 669 103	112 427 584 984	91 765 431 096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương p	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74 230 588 325	58 933 669 103	112 427 584 984	91 765 431 096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42 739 815 447	35 638 642 437	73 145 707 286	55 372 763 622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31 490 772 878	23 295 026 666	39 281 877 698	36 392 667 474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36 214 388	106 055 593	64 714 895	216 661 799
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19 253 665 206	12 807 999 687	22 795 718 994	22 445 396 398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 253 665 206	12 807 799 916	22 495 718 994	22 445 196 627
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 041 827 655	6 979 127 401	5 228 571 727	8 608 081 683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		8 231 494 405	3 613 955 171	11 322 301 872	5 555 851 192
11. Thu nhập khác	31		116 590 000	11 360 000	370 968 780	11 460 000
12. Chi phí khác	32		1 074 560 007	2 786 050	2 437 374 691	2 786 050

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(957 970 007)	8 573 950	(2 066 405 911)	8 673 950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7 273 524 398	3 622 529 121	9 255 895 961	5 564 525 142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 412 884 969	912 251 794	2 908 477 860	1 397 750 799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 860 639 429	2 710 277 327	6 347 418 101	4 166 774 343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 29 tháng 7 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mai Phương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HẢI



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

1008  
IG T  
PH  
XÂY  
ĐIỆN  
UẤN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		<b>9 255 895 961</b>	<b>5 564 525 142</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>				
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>25 045 244 696</b>	<b>3 551 384 786</b>
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			(228 121 799)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		22 495 718 994	22 445 196 627
- Chi phí lãi vay	08		<b>56 796 859 651</b>	<b>31 332 984 756</b>
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>17 821 824 297</b>	<b>(27 710 421 923)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	10		(28 775 550 931)	(34 929 538 264)
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		18 057 655 941	(42 538 839 830)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12		(14 100 028 290)	(5 398 973 031)
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		(22 397 033 888)	(22 394 844 340)
- Tiền lãi vay đã trả	14			(407 096 871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		6 000 000	12 211 646 910
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(27 930 599 848)	(2 082 348 435)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		<b>(520 873 068)</b>	<b>(91 917 431 028)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(40 493 959 244)	(234 230 527 439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 500 000	11 460 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64 714 895	216 661 799
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(40 427 744 349)</b>	<b>(234 002 405 640)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188 791 447 189	377 349 596 807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123 953 877 431)	(86 089 575 137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7 200 000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>64 830 369 758</b>	<b>291 260 021 670</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23 881 752 341</b>	<b>(34 659 814 998)</b>
<b>Tiến và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7 762 089 670</b>	<b>55 546 740 260</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>31 643 842 011</b>	<b>20 886 925 262</b>

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
VŨ THỊ HẢI



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
NGUYỄN TÀI SƠN



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, được cấp lại lần 6 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 230.105.360.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 12.503.644 cổ phần tương ứng 125.036.440.000 đồng chiếm 54.34% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 10.506.892 cổ phiếu tương đương 105.068.920.000 đồng chiếm 45.66% vốn điều lệ..

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế các Công trình điện;

- Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm khoa học xã hội & nhân văn.

- Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ các công trình nhiệt điện, thủy điện

- Thiết kế hệ thống nhiệt, hệ thống điện tự động hóa, kết cấu công trình các nhà máy nhiệt điện.

- Thiết kế các công trình đường dây, trạm BA 220kV, các công trình dân dụng & công nghiệp, hệ thống điện, công trình thủy điện, thủy lợi.

- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình

- Đầu tư xây dựng công trình & kinh doanh BDS

- Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;

- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;

- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;

- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;

- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;

- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; chế tạo cơ khí

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;

- Thiết kế cấp thoát nước

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:



## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 01/01

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán tại Việt Nam.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng:

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*

*Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: + *Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.*

+ *Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:



- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; *Vốn góp vào các Công ty con :*

	Số vốn góp (đ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 1	17.102.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSXD điện 2	4.870.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 4	6.060.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên TVXD điện 3 ĐN	6.517.000.000	100 %

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.*

*Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá là số chênh lệch theo số ngoại tệ phát sinh với tỷ giá gốc của ngoại tệ và tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:



11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính : là chi phí đi vay, lãi suất tiền vay phải trả, được xác định trên cơ sở số dư vay nợ và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thuần trừ đi các chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định, cộng lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác nhân với mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	3 347 130 642	417 139 908
- Tiền gửi ngân hàng	28 296 711 369	7 344 949 762
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>31 643 842 011</b>	<b>7 762 089 670</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

## b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 366 837 647</b>	<b>3 027 298 142</b>
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	780 521 102	1 059 333 925
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	267 371 710 677	238 317 346 923
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>268 152 231 779</b>	<b>239 376 680 848</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		



- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

- 7- Phải thu dài hạn khác
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản tiền nhận uỷ thác
  - Cho vay không có lãi
  - Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

11 536 809 374	7,669,963,921
<b>11 536 809 374</b>	<b>7,669,963,921</b>

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	16 430 594 736	16 561 151 252	29 383 821 277	16 103 229 619	593 814 419	79 072 611 303
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	644 771 291 041	102 517 021 090	256 843 609	139 300 000	14 300 000	747 693 755 740
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 244 500 000		125 565 000	14 300 000	1 384 365 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	644 771 291 041	101 272 521 090	256 843 609			746 300 655 740
- Lũy kế tăng khác				13 735 000		13 735 000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	2 040 109 610	747 178 914	82 037 920	9 178 591 222	505 620 419	12 553 538 085
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1 997 758 182	23 500 000	82 037 920	807 564 569	28 945 455	2 939 806 126
- Lũy kế giảm khác	42 351 428	723 678 914		8 371 026 653	476 674 964	9 613 731 959
4. Số dư cuối kỳ	659 161 776 167	118 330 993 428	29 558 626 966	7 063 938 397	102 494 000	814 217 828 958
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	11 820 715 388	12 751 259 331	24 390 732 826	12 864 920 153	399 171 677	62 226 799 375
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	16 720 100 393	5 697 511 078	648 695 781	678 409 407	30 002 336	23 774 718 995
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1 997 758 182	23 500 000	82 037 920	794 177 069	15 000 000	2 912 473 171
- Lũy kế giảm khác	42 351 428	686 694 815		6 932 996 823	356 400 259	8 018 443 325
- Số dư cuối kỳ	26 500 706 171	17 738 575 594	24 957 390 687	5 816 155 668	57 773 754	75 070 601 874
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4 609 879 348	3 809 891 921	4 993 088 451	3 238 309 466	194 642 742	16 845 811 928
- Tại ngày cuối kỳ	632 661 069 996	100 592 417 834	4 601 236 279	1 247 782 729	44 720 246	739 147 227 084

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					8 091 457 953		21 536 777 090	29 628 235 043
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					207 020 000		21 536 777 090	21 743 797 090
Số dư cuối kỳ					7 884 437 953			7 884 437 953
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					6 534 132 606		12 960 438 999	19 494 571 605
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					319 318 053		951 207 648	1 270 525 701
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					199 228 325		13 911 646 647	14 110 874 972
Số dư cuối kỳ					6 654 222 334			6 654 222 334
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					1 557 325 347		8 576 338 091	10 133 663 438
- Tại ngày cuối năm					1 230 215 619			1 230 215 619

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	175 629 739 629	849 248 332 671
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu): + Vé giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu): + Vé giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu): + Vé giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu): + Vé giá trị:				



b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

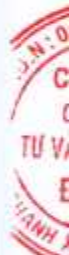
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Vé giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	9 134 181 418	745 109 501
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	481 413 427 789	445 641 178 477
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>481 413 427 789</b>	<b>445 641 178 477</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	7 049 725 841	13 773 382 340
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	10 466 533 894	7 558 056 034
- Thuế tài nguyên	1 058 922 426	
- Thuế thu nhập cá nhân	4 935 774 409	5 546 422 228
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		744 576 000
- Các loại thuế khác	6 472 457 123	6 472 457 123
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>29 983 413 693</b>	<b>34 094 893 725</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 891 608 833	2 384 075 569
<b>Cộng</b>	<b>1 891 608 833</b>	<b>2 384 075 569</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	2 822 094 775	4 179 816 686
- Kinh phí công đoàn	781 237 382	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22 549 419 222	14 156 205 692





<b>Cộng</b>	26 152 751 379	18 336 022 378
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	637 796 170 249	627 740 270 252
- Vay ngân hàng	637 796 170 249	627 740 270 252
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>637 796 170 249</b>	<b>627 740 270 252</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200 097 650 000					
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	200 097 650 000					
Số dư đầu năm nay	230 105 360 000					11 073 100
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	230 105 360 000					11 073 100

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	12 451 106 466	2 445 306 273	500 000 000	26 252 710 394		241 746 773 133
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				4 166 774 343		4 166 774 343
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	522 589 355	262 527 104		6 909 800 000		7 694 916 459
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				(3 147 860 394)		(3 147 860 394)
Số dư cuối kỳ này năm trước	12 973 695 821	2 707 833 377	500 000 000	34 181 424 343		250 460 603 541
Số dư đầu năm nay	12 973 695 821	2 707 833 377	500 000 000	32 020 611 731		278 318 574 029
- Lũy kế tăng vốn trong năm	135 297 280	135 297 280				270 594 560

953  
TY  
W  
DUM  
1  
12.18



- Lợi nhuận tăng trong năm				6 347 418 101	6 347 418 101
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				4 407 968 531	4 407 968 531
Số dư cuối kỳ	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	33 960 061 301	280 528 618 159

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	125 032 671 361	125 032 671 361
- Vốn góp của các đối tượng khác	105 072 688 639	105 072 688 639
<b>Cộng</b>	<b>230 105 360 000</b>	<b>230 105 360 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230 105 360 000	200 097 650 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	230 105 360 000	200 097 650 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 010 536	20 009 765
+ Cổ phiếu thường	23 010 536	20 009 765
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 010 536	20 009 765



Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13 108 993 101	12 973 695 821
- Quỹ dự phòng tài chính	2 843 130 657	2 707 833 377
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112 427 584 984	91 765 431 096
+ Doanh thu bán hàng	103 458 418 305	87 681 743 732
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 969 166 679	4 083 687 364
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	112 427 584 984	
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	103 458 418 305	87 681 743 732
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 969 166 679	4 083 687 364
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	63 980 958 789	
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		51 275 439 894
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9 164 748 497	4 097 323 728
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>73 145 707 286</b>	<b>55 372 763 622</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64 714 895	216 661 799
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>64 714 895</b>	<b>216 661 799</b>

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	22 495 718 994	22 445 196 627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		199 771
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	300 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>22 795 718 994</b>	<b>22 445 396 398</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 908 477 860	1 397 750 799
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32 594 183 197	11 349 704 171
- Chi phí nhân công	34 292 610 006	54 940 732 980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 771 379 531	3 505 016 932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 461 987 823	2 266 779 949
- Chi phí khác bằng tiền	37 716 184 512	31 894 175 200
<b>Cộng</b>	<b>110 836 345 069</b>	<b>103 956 409 232</b>



VIII. Thông tin bổ sung chi tiết khác mà không mô tả trong Bảng cáo tài chuyển tiếp

21. Các giao dịch không đồng đẳng mà không có báo cáo tài chính kèm lý do các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Mai Phương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
VŨ THỊ HẢI

Lập ngày ...29... tháng ...7... năm ...2013.

